



EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 47

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 24 tháng 9 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

Số tham chiếu: 61519102/22631503/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 9 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.094.960.279.685	5.877.280.272.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	640.862.254.193	699.785.977.244
111	1. Tiền		640.862.254.193	332.882.178.955
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	366.903.798.289
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		-	90.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.033.404.888.697	2.660.953.007.474
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.955.532.259.144	2.484.812.056.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	945.025.713.739	89.280.408.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	133.358.682.765	118.529.625.641
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	288.537.857.299	255.986.784.251
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.1	(289.049.624.250)	(287.655.867.583)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.326.911.861.019	2.345.768.628.465
141	1. Hàng tồn kho		3.335.733.190.570	2.346.884.722.263
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.821.329.551)	(1.116.093.798)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.781.275.776	80.772.659.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.655.838.034	2.962.499.385
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	83.955.699.462	76.903.335.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.169.738.280	906.824.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.168.327.109.113	913.409.824.020
210	I. Phải thu dài hạn		16.388.076.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	16.388.076.000	-
220	II. Tài sản cố định		708.577.767.926	553.741.970.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	381.591.023.873	383.496.760.140
222	Nguyên giá		795.022.979.464	857.348.038.601
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(413.431.955.591)	(473.851.278.461)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	100.892.895.013	-
225	Nguyên giá		105.122.233.727	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.229.338.714)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	226.093.849.040	170.245.210.616
228	Nguyên giá		244.350.470.822	185.725.323.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.256.621.782)	(15.480.113.161)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		25.438.397.444	58.843.993.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	25.438.397.444	58.843.993.502
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	379.802.615.891	255.933.629.238
251	1. Đầu tư vào công ty con		590.827.892.534	501.379.892.534
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.425.835.000	36.409.485.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(314.451.111.643)	(281.855.748.296)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		38.120.251.852	44.890.230.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.738.407.968	22.838.375.335
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	19.381.843.884	22.051.855.189
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.263.287.388.798	6.790.690.096.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

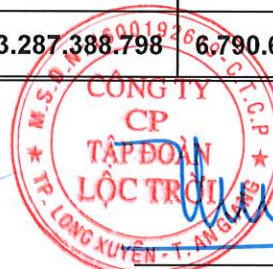
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.474.598.339.640	4.021.120.225.113
310	I. Nợ ngắn hạn		5.399.024.328.484	4.003.840.013.113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	1.302.637.759.999	1.455.644.865.130
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	47.391.294.475	42.235.335.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	61.714.338.560	97.931.110.501
314	4. Phải trả người lao động		8.279.347.668	96.316.183.486
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	162.819.712.634	150.002.844.935
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		430.090.907	993.409.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	187.138.898.024	59.526.530.625
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.530.447.280.966	2.043.189.993.040
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	98.165.605.251	57.999.741.288
330	II. Nợ dài hạn		75.574.011.156	17.280.212.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.515.000.000	1.685.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.2	59.393.416.156	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	14.665.595.000	15.595.212.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.788.689.049.158	2.769.569.871.471
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	2.788.689.049.158	2.769.569.871.471
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		696.944.515.492	716.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		85.722.727.409	78.783.788.401
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		922.015.406.257	889.835.167.578
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		704.945.157.578	572.063.631.983
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		217.070.248.679	317.771.535.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.263.287.388.798	6.790.690.096.584



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.941.667.908.318	2.158.246.972.324
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(62.761.188.346)	(44.381.196.287)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.878.906.719.972	2.113.865.776.037
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(4.019.458.285.851)	(1.582.819.544.744)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		859.448.434.121	531.046.231.293
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	35.527.407.026	13.312.167.513
22	7. Chi phí tài chính	26	(194.118.163.741)	(133.107.890.677)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(70.154.966.472)	(46.764.905.376)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(355.609.066.385)	(233.270.765.353)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(96.193.801.151)	(97.786.145.113)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		249.054.809.870	80.193.597.663
31	11. Thu nhập khác	29	24.375.346.336	20.464.330.410
32	12. Chi phí khác	29	(167.361.616)	(210.336.445)
40	13. Lợi nhuận khác	29	24.207.984.720	20.253.993.965
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		273.262.794.590	100.447.591.628
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(53.522.534.606)	(5.854.690.664)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(2.670.011.305)	(18.554.374.324)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		217.070.248.679	76.038.526.640



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		273.262.794.590	100.447.591.628
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	39.225.525.795	41.795.325.603
03	Các khoản dự phòng		41.694.355.767	29.745.518.310
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.643.965.004)	(1.965.409.961)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.102.484.237)	(8.721.392.424)
06	Chi phí lãi vay	26	70.154.966.472	46.764.905.376
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		376.591.193.383	208.066.538.532
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(372.119.444.062)	1.244.804.871.008
10	Tăng hàng tồn kho		(988.848.468.307)	(122.455.501.998)
11	Giảm các khoản phải trả		(214.817.315.774)	(831.711.680.497)
12	Giảm chi phí trả trước		2.005.488.175	5.313.987.639
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		60.000.000.000	-
14	Lãi vay đã trả		(69.367.338.855)	(49.726.403.139)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(89.547.839.711)	(116.235.234.958)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.441.670.793)	(60.267.177.242)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.316.545.395.944)	277.789.399.345
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(59.858.446.095)	(45.807.064.985)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		10.008.887.271	3.731.704.545
23	Tiền chi cho vay		(300.634.067.408)	(26.783.258.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		215.805.010.284	3.775.378.041
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(89.448.000.000)	(17.355.183.040)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.950.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		8.695.325.442	2.857.521.054
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(174.481.290.506)	(79.580.902.385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	3.615.025.279.621	2.250.915.792.748
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(2.144.499.049.847)	(2.137.107.157.998)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.474.542.692)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.4	(20.279.791.800)	(31.145.472.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.434.771.895.282	82.663.162.750
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(56.254.791.168)	280.871.659.710
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		699.785.977.244	92.652.967.326
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.668.931.883)	1.092.992.179
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	640.862.254.193	374.617.619.215



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.675 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.994 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 20 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
(16) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(17) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,50%	99,50%
(18) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(19) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(20) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa góp vốn vào các công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 24 tháng 9 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa khác - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	2 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	1.902.366.500	1.087.635.675
Tiền gửi ngân hàng	638.959.887.693	331.794.543.280
Các khoản tương đương tiền	-	366.903.798.289
TỔNG CỘNG	640.862.254.193	699.785.977.244

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	819.820.211.772	1.064.419.324.070
Phải thu từ các bên khác	1.135.712.047.372	1.420.392.732.232
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài</i>	<i>221.571.793.004</i>	<i>44.078.100.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân</i>	<i>218.291.217.467</i>	<i>33.612.300.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước</i>	<i>157.115.828.682</i>	-
<i>Các công ty khác</i>	<i>538.733.208.219</i>	<i>1.342.702.332.232</i>
TỔNG CỘNG	1.955.532.259.144	2.484.812.056.302
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(230.780.834.068)	(229.159.910.492)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.724.751.425.076	2.255.652.145.810

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH TM DV Song Phước	10.280.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH TM KT Trường Thịnh	-	39.617.316.750
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	12.521.543.000
Trả trước cho các bên khác	934.745.713.739	28.141.549.113
TỔNG CỘNG	945.025.713.739	89.280.408.863
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.593.095.000)	(6.593.095.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	938.432.618.739	82.687.313.863
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>889.444.253.010</i>	-
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	<i>48.988.365.729</i>	<i>82.687.313.863</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 7.1)	118.358.682.765	118.529.625.641
Cho các bên khác vay (Thuyết minh số 7.2)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	133.358.682.765	118.529.625.641

7.1 Cho vay các bên liên quan

Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến 12 tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 6 - 6,5%/năm (Thuyết minh số 32).

7.2 Cho vay bên khác

Chi tiết khoản cho bên khác vay như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
	VND			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	<u>15.000.000.000</u>	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	6,5	Tín chấp

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	288.537.857.299	255.986.784.251
Tạm ứng cho người lao động	81.493.983.834	63.544.045.590
Chiết khấu mua hàng được hưởng	74.978.956.521	75.491.111.030
Thu chi hộ	56.970.502.950	46.432.492.831
Phải thu từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	4.185.651.291	3.763.881.818
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.138.366.530	11.065.292.530
Phải thu khác	54.621.666.392	42.541.230.671
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	223.271.451.244	208.041.060.211
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	65.266.406.055	47.945.724.040
Dài hạn	16.388.076.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.388.076.000	-
TỔNG CỘNG	304.925.933.299	255.986.784.251
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(51.675.695.182)	(51.902.862.091)
GIÁ TRỊ THUẦN	253.250.238.117	204.083.922.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	287.655.867.583	244.859.847.951
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	21.324.839.911	16.498.270.795
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(19.931.083.244)	(23.617.323.671)
Số cuối kỳ	<u>289.049.624.250</u>	<u>237.740.795.075</u>

9.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	54.120.934.088	(9.110.843.016)	43.171.116.980	(11.400.091.475)	31.771.025.505
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	35.493.927.718	(16.850.623.891)	27.179.021.095	(12.212.315.832)	14.966.705.263
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	23.267.402.654	(16.069.113.046)	18.249.661.574	(8.882.491.884)	9.367.169.690
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	4.933.189.170	(4.648.578.920)	6.523.315.139	(6.434.098.514)	89.216.625
Khả năng thu hồi thấp	244.420.465.377	(242.370.465.377)	253.149.603.926	(248.726.869.878)	4.422.734.048
TỔNG CỘNG	<u>362.235.919.007</u>	<u>(289.049.624.250)</u>	<u>348.272.718.714</u>	<u>(287.655.867.583)</u>	<u>60.616.851.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng hóa	1.938.557.504.497	1.418.504.613.434
Thành phẩm	668.971.564.964	411.086.600.243
Nguyên vật liệu	650.662.565.439	447.797.946.914
Hàng mua đang đi đường	59.129.700.533	61.175.555.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.849.665.736	8.034.056.033
Công cụ, dụng cụ	562.189.401	285.950.239
TỔNG CỘNG	3.335.733.190.570	2.346.884.722.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.821.329.551)	(1.116.093.798)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.326.911.861.019	2.345.768.628.465

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	1.116.093.798	2.892.200.075
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	11.045.962.944	4.764.178.995
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.340.727.191)	(2.892.200.075)
Số cuối kỳ	8.821.329.551	4.764.178.995

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	7.655.838.034	2.962.499.385
Chi phí bảo hiểm	2.290.811.840	-
Chi phí bản quyền phần mềm	2.601.131.818	-
Công cụ dụng cụ	993.765.651	-
Chi phí thuê	497.051.949	1.626.420.303
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.273.076.776	1.336.079.082
Dài hạn	18.738.407.968	22.838.375.335
Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.676.252.366	12.730.279.809
Công cụ và dụng cụ	6.313.311.819	7.481.311.926
Tiền thuê đất	720.086.202	116.400.000
Chi phí bao bì	171.984.184	1.065.368.396
Khác	1.856.773.397	1.445.015.204
TỔNG CỘNG	26.394.246.002	25.800.874.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	388.759.539.738	252.645.038.681	180.101.058.336	35.842.401.846	857.348.038.601
Mua mới	480.453.484	52.192.897.622	8.731.380.252	8.420.622.855	69.825.354.213
Phân loại lại	272.559.329	242.839.106	(368.976.840)	(136.472.985)	9.948.610
Thanh lý	(3.129.910.439)	(89.873.448.578)	(38.914.732.034)	(242.270.909)	(132.160.361.960)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	386.382.642.112	215.207.326.831	149.548.729.714	43.884.280.807	795.022.979.464
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	32.366.560.348	34.056.482.162	77.788.705.574	12.543.315.167	156.755.063.251
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	162.617.830.052	141.169.044.287	147.869.059.855	22.195.344.267	473.851.278.461
Khấu hao trong kỳ	12.244.536.204	12.721.444.218	5.376.121.298	2.056.675.391	32.398.777.111
Phân loại lại	296.364.985	(358.966.469)	35.020.385	78.227.497	50.646.398
Thanh lý	(3.129.910.439)	(55.989.820.542)	(33.534.334.077)	(214.681.321)	(92.868.746.379)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	172.028.820.802	97.541.701.494	119.745.867.461	24.115.565.834	413.431.955.591
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	226.141.709.686	111.475.994.394	32.231.998.481	13.647.057.579	383.496.760.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	214.353.821.310	117.665.625.337	29.802.862.253	19.768.714.973	381.591.023.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Thuê trong kỳ	<u>105.122.233.727</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>105.122.233.727</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Khấu hao trong kỳ	<u>4.229.338.714</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.229.338.714</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>100.892.895.013</u>

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại phương tiện vận chuyển khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 21.2*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	168.126.532.836	17.598.790.941	185.725.323.777
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	56.565.982.738	56.565.982.738
Mua mới	1.239.000.000	617.260.000	1.856.260.000
Phân loại lại	<u>202.904.307</u>	-	<u>202.904.307</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>169.568.437.143</u>	<u>74.782.033.679</u>	<u>244.350.470.822</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.911.596.758	10.568.516.403	15.480.113.161
Hao mòn trong kỳ	583.553.908	2.013.856.062	2.597.409.970
Phân loại lại	<u>179.098.651</u>	-	<u>179.098.651</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>5.674.249.317</u>	<u>12.582.372.465</u>	<u>18.256.621.782</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>163.214.936.078</u>	<u>7.030.274.538</u>	<u>170.245.210.616</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>163.894.187.826</u>	<u>62.199.661.214</u>	<u>226.093.849.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự án phần mềm Quản trị doanh nghiệp	9.349.953.045	52.744.962.476
Dự án dịch vụ nông nghiệp	6.504.574.206	2.521.733.453
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	3.611.478.004	-
Các dự án khác	5.972.392.189	3.577.297.573
TỔNG CỘNG	<u>25.438.397.444</u>	<u>58.843.993.502</u>

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 16.1)	590.827.892.534	501.379.892.534
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	3.425.835.000	36.409.485.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.3)	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>694.253.727.534</u>	<u>537.789.377.534</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(314.451.111.643)	(281.855.748.296)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>379.802.615.891</u>	<u>255.933.629.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100	120.000.000.000 (64.653.341.024)	100	120.000.000.000 (58.000.850.648)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92	64.448.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (42.952.174.495)	100	60.000.000.000 (43.182.555.995)
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (33.955.048.851)	100	60.000.000.000 (28.452.027.272)
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (51.626.569.587)	100	60.000.000.000 (41.899.618.949)
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000 (60.000.000.000)	100	60.000.000.000 (58.520.847.393)
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51	50.833.316.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100	25.000.000.000 (25.000.000.000)	100	25.000.000.000 (19.165.751.222)
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100	25.000.000.000 (81.041.036)	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ An Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534	(18.283.981.534)	100	18.283.981.534	(17.181.005.072)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	-	100	14.579.600.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	-	51,86	13.447.350.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	(5.704.309.533)	99,98	6.758.775.000	(5.690.887.523)
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000	(5.000.000.000)	100	5.000.000.000	(2.567.278.503)
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51	3.486.870.000	(768.810.583)	51	3.486.870.000	(769.090.719)
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	(3.000.000.000)	100	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,5	990.000.000	-	99,5	990.000.000	-
TỔNG CỘNG			590.827.892.534	(311.025.276.643)		501.379.892.534	(278.429.913.296)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	-	-	29,91	32.983.650.000
TỔNG CỘNG			3.425.835.000		36.409.485.000

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với thời hạn không quá 24 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	593.276.930.090	997.081.173.463
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	227.787.504.000	99.001.951.200
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn. Bhd.	88.638.510.000	159.513.732.000
Eastchem Company Limited	50.007.266.800	31.444.772.400
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	46.117.328.675	38.629.793.376
Những người bán khác	296.810.220.434	129.973.442.691
TỔNG CỘNG	<u>1.302.637.759.999</u>	<u>1.455.644.865.130</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	1.285.320.545.086	1.429.917.350.373
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	17.317.214.913	25.727.514.757

17.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Quan Yi Limited	-	16.187.821.938
Những người mua khác	47.391.294.475	26.047.513.078
TỔNG CỘNG	<u>47.391.294.475</u>	<u>42.235.335.016</u>

18. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	76.903.335.466	26.527.815.550	(19.475.451.554)	83.955.699.462
Các loại thuế khác	906.824.530	2.978.345.410	(1.715.431.660)	2.169.738.280
TỔNG CỘNG	<u>77.810.159.996</u>	<u>29.506.160.960</u>	<u>(21.190.883.214)</u>	<u>86.125.437.742</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.605.655.677	53.522.534.606	(89.547.839.711)	52.580.350.572
Thuế thu nhập cá nhân	9.153.368.721	23.776.825.680	(23.999.302.117)	8.930.892.284
Thuế khác	172.086.103	522.246.543	(491.236.942)	203.095.704
TỔNG CỘNG	<u>97.931.110.501</u>	<u>77.821.606.829</u>	<u>(114.038.378.770)</u>	<u>61.714.338.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	119.951.368.932	98.551.299.803
Chi phí quảng cáo	13.138.561.627	15.528.514.410
Chi phí du lịch	12.764.000.000	12.764.000.000
Chi phí lãi vay	2.651.853.288	1.864.225.671
Chi phí phải trả khác	14.313.928.787	21.294.805.051
TỔNG CỘNG	<u>162.819.712.634</u>	<u>150.002.844.935</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	187.138.898.024	59.526.530.625
Cổ tức phải trả	122.621.716.850	22.011.498.650
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp, kinh phí công đoàn	8.123.671.346	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	7.358.646.354	4.429.461.040
Phải trả ngắn hạn khác	49.034.863.474	33.085.570.935
Dài hạn	1.515.000.000	1.685.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.515.000.000	1.685.000.000
TỔNG CỘNG	<u>188.653.898.024</u>	<u>61.211.530.625</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND
Vay ngắn hạn	2.043.189.993.040	3.615.025.279.621	(2.144.499.049.847)	21.846.058.152	(5.115.000.000)	3.530.447.280.966	
Vay ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	2.043.189.993.040	3.615.025.279.621	(2.144.499.049.847)		(5.115.000.000)	3.508.601.222.814	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	-	-	-	21.846.058.152	-	21.846.058.152	
Vay dài hạn	-	109.235.560.000	(27.996.085.692)	(21.846.058.152)	-	59.393.416.156	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 21.2)	-	109.235.560.000	(27.996.085.692)	(21.846.058.152)	-	59.393.416.156	
TỔNG CỘNG	2.043.189.993.040	3.724.260.839.621	(2.172.495.135.539)	-	(5.115.000.000)	3.589.840.697.122	

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.070.429.999.937	46.500.000	Từ ngày 13 tháng 8 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	1,69 - 1,73
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	1.037.843.965.163	-	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2021 đến ngày 2 tháng 2 năm 2022	5,00 - 5,60
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	338.250.401.800	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 27 tháng 12 năm 2021	4,20
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	299.846.120.000	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2021 đến ngày 26 tháng 1 năm 2022	6,75
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	231.981.004.544	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 13 tháng 10 năm 2021	6,00 - 6,50
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	158.813.390.000	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 29 tháng 1 năm 2022	5,75 - 8,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	114.066.066.518	-	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2021 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	4,90 - 5,75
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	112.791.186.144	-	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 9 tháng 8 năm 2021	4,30
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	87.861.287.816	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 1 năm 2022	5,00 - 5,50
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	56.717.800.892	-	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	5,00 - 5,30
TỔNG CỘNG	3.508.601.222.814	46.500.000		

21.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê 98 chiếc xe ô tô theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	4.820.174.349	21.846.058.152	-	-
Từ 1 năm trở xuống	4.820.174.349	21.846.058.152	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	65.047.884.286	59.393.416.156	-	-
Trên 1-5 năm	65.047.884.286	59.393.416.156	-	-
TỔNG CỘNG	10.474.642.479	81.239.474.308	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	57.999.741.288	66.886.734.048
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	54.000.000.000	48.000.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(13.834.136.037)</u>	<u>(35.241.307.588)</u>
Số cuối kỳ	<u>98.165.605.251</u>	<u>79.645.426.460</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.000.000.000	(9.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	76.038.526.640	76.038.526.640
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(5.025.869.654)	-	(25.025.869.654)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	81.702.349.331	648.102.158.623	2.530.755.423.446

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	217.070.248.679	217.070.248.679
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(3.061.060.992)	-	(23.061.060.992)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	85.722.727.409	922.015.406.257	2.788.689.049.158

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 15% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

23.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	<i>120.890.010.000</i>	<i>80.593.340.000</i>
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	<i>20.279.791.800</i>	<i>31.145.472.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	4.941.667.908.318	2.158.246.972.324
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	2.318.573.850.864	436.100.182.595
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	2.080.526.481.055	1.297.926.994.890
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	514.273.528.997	336.165.257.780
<i>Doanh thu bao bì</i>	24.718.544.924	71.543.396.843
<i>Doanh thu khác</i>	3.575.502.478	16.511.140.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	(62.761.188.346)	(44.381.196.287)
Chiết khấu thương mại	(61.425.560.644)	(36.813.997.956)
Hàng bán bị trả lại	(1.335.627.702)	(7.567.198.331)
DOANH THU THUẦN	<u>4.878.906.719.972</u>	<u>2.113.865.776.037</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	2.318.192.576.797	434.581.004.007
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	2.034.847.542.607	1.266.129.267.151
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	497.575.323.666	325.100.967.820
<i>Doanh thu bao bì</i>	24.718.544.924	71.543.396.843
<i>Doanh thu khác</i>	3.572.731.978	16.511.140.216
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	4.687.952.464.660	1.954.159.835.299
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	190.954.255.312	159.705.940.738

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.016.583.813	7.886.556.501
Lãi tiền gửi	9.885.176.657	3.880.689.833
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	7.966.350.000	-
Cổ tức	4.659.296.556	1.513.204.500
Khác	-	31.716.679
TỔNG CỘNG	<u>35.527.407.026</u>	<u>13.312.167.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn lượng thực - gạo	2.269.829.330.275	412.186.475.028
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.352.324.101.301	843.340.588.193
Giá vốn hạt giống cây trồng	368.523.597.460	253.164.971.993
Giá vốn bao bì	24.488.445.008	60.856.307.646
Giá vốn khác	4.292.811.807	13.271.201.884
TỔNG CỘNG	<u>4.019.458.285.851</u>	<u>1.582.819.544.744</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chiết khấu thanh toán	87.230.077.090	40.943.976.857
Lãi tiền vay	70.154.966.472	46.764.905.376
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	32.595.363.347	34.992.592.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.102.923.303	10.091.643.180
Chi phí tài chính khác	34.833.529	314.772.998
TỔNG CỘNG	<u>194.118.163.741</u>	<u>133.107.890.677</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	167.672.883.311	69.475.092.912
Chi phí nhân viên	85.742.742.245	106.773.866.673
Chi phí xuất khẩu	29.770.813.627	7.181.984.594
Chi phí vận chuyển	15.699.738.839	6.768.823.569
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	13.862.128.941	12.084.206.415
Công tác phí	9.358.162.418	8.802.651.152
Chi phí thuê	8.206.429.787	6.610.466.962
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.679.170.561	5.111.530.318
Chi phí khác	18.616.996.656	10.462.142.758
TỔNG CỘNG	<u>355.609.066.385</u>	<u>233.270.765.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	52.324.969.093	64.218.828.868
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.867.055.539	10.004.143.013
Chi phí thuê	5.909.043.419	4.586.967.130
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.929.185.314	656.075.263
Công tác phí	2.726.457.187	2.622.620.347
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	2.617.124.464	7.759.677.441
Hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi	(3.686.312.080)	(6.721.126.628)
Chi phí khác	20.506.278.215	14.658.959.679
TỔNG CỘNG	<u>96.193.801.151</u>	<u>97.786.145.113</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	24.375.346.336	20.464.330.410
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	13.280.079.248	3.327.498.091
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	7.356.563.720	2.368.469.786
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.205.795.019	12.637.499.907
Thu nhập khác	2.532.908.349	2.130.862.626
Chi phí khác	(167.361.616)	(210.336.445)
Tiền phạt thuế	(49.199.263)	(540.837)
Chi phí khác	(118.162.353)	(209.795.608)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>24.207.984.720</u>	<u>20.253.993.965</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.953.206.183.794	1.480.186.610.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.734.734.001	139.297.422.890
Chi phí nhân viên	181.463.700.609	224.406.614.466
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.194.612.393	41.795.325.603
Chi phí khác	38.661.922.590	28.190.481.279
TỔNG CỘNG	<u>4.471.261.153.387</u>	<u>1.913.876.455.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN	53.522.534.606	21.860.699.913
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các kỳ trước	-	(16.006.009.249)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.522.534.606	5.854.690.664
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.670.011.305	18.554.374.324
TỔNG CỘNG	<u>56.192.545.911</u>	<u>24.409.064.988</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>273.262.794.590</u>	<u>100.447.591.628</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	54.652.558.918	20.089.518.326
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.471.846.304	20.679.473.241
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(931.859.311)	(302.640.900)
Thu nhập khác không chịu thuế	-	(51.276.430)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	-	(16.006.009.249)
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>56.192.545.911</u>	<u>24.409.064.988</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
			VND	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.448.724.884	18.932.812.789	(2.484.087.905)	298.429.173
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.933.119.000	3.119.042.400	(185.923.400)	(937.260.750)
Dự phòng đầu tư	-	-	-	(17.915.542.747)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>19.381.843.884</u>	<u>22.051.855.189</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(2.670.011.305)</u>	<u>(18.554.374.324)</u>

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
			VND	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thọại Sơn	Công ty con	Tạm ứng	896.200.701.380	-
		Mua hàng	665.851.753.906	150.242.291.650
		Bán hàng	44.094.152.411	9.347.840.348
		Cho vay	33.704.184.665	5.198.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	33.704.184.665	1.550.000.000
		Lãi cho vay	59.874.956	20.133.205
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Tạm ứng	457.939.232.730	-
		Mua hàng	257.382.931.798	112.509.172.893
		Cho vay	27.946.000.000	3.347.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	8.169.684.640	150.000.000
		Bán hàng	4.756.939.893	15.628.666.303
		Lãi cho vay	532.945.599	13.398.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Tạm ứng	358.445.263.080	-
		Mua hàng	242.714.293.430	61.718.685.500
		Cho vay	17.682.000.000	2.080.000.000
		Bán hàng	10.290.183.270	5.093.504.738
		Thu hồi gốc cho vay	6.649.000.000	1.539.891.836
		Lãi cho vay	148.440.491	1.052.126
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Tạm ứng	384.895.530.440	-
		Mua hàng	218.393.075.763	65.833.221.369
		Cho vay	21.520.000.000	2.150.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	2.516.000.000	-
		Bán hàng	1.294.373.444	3.436.514.713
		Lãi cho vay	457.973.091	8.102.466
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Tạm ứng	337.991.857.635	-
		Mua hàng	168.470.673.870	54.464.173.058
		Thu hồi gốc cho vay	19.310.140.979	535.486.205
		Cho vay	14.900.000.000	1.556.100.000
		Bán hàng	5.930.404.200	2.503.266.453
		Lãi cho vay	153.902.612	4.286.030
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	115.456.000.000	-
		Cho vay	52.356.000.000	8.629.440.000
		Tạm ứng	69.317.954.167	-
		Mua dịch vụ	47.944.778.306	-
		Mua hàng hóa	1.563.291.060	-
		Lãi cho vay	2.096.093.589	21.036.414
		Bán hàng	422.805.980	49.471.926.410
		Góp vốn	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con	Bán hàng	92.535.223.704	57.638.339.822
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Góp vốn	64.448.000.000	-
		Bán tài sản cố định	41.672.171.194	-
		Mua hàng	24.880.768.130	-
		Bán hàng	23.601.507.459	-
		Cho vay	15.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Mua hàng	18.914.435.000	3.620.000.000
		Bán hàng	277.000.000	3.439.668.559
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng	14.148.447.851	15.687.089.842
		Cổ tức	2.584.846.556	-
		Bán hàng	938.517.640	1.424.156.082
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Góp vốn	25.000.000.000	-
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	12.000.000.000	-
		Lãi cho vay	182.089.041	-
		Bán hàng	114.305.435	-
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng	3.801.030.000	-
		Cho vay	1.625.882.743	-
		Lãi cho vay	30.922.102	-
Công ty Cổ phần Quẩn Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Bán dịch vụ	2.882.811.876	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Mua hàng	572.874.625	-
		Bán tài sản cố định	104.545.454	-
		Lãi cho vay	16.027.397	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Nhận cổ tức	2.074.450.000	1.513.204.500
		Bán hàng	15.000.000	39.000.000
		Mua dịch vụ xây dựng	267.947.273	2.182.043.727
Cty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Lãi cho vay	341.601.150	127.932.818
		Cho vay	-	4.248.336.971
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Mua hàng	650.215.700	3.276.252.681
		Bán hàng	-	102.753.649
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Cho vay	400.000.000	-
		Lãi cho vay	11.868.493	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Bán hàng	-	254.031.233
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng	-	11.383.851.308
		Mua hàng	-	1.680.000.000
		Lãi cho vay	-	414.328.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Lương thực Thọại Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa	288.742.092.534	277.161.298.533
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa	150.676.970.788	184.574.271.321
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	124.334.243.824	113.972.548.596
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Bán hàng hóa	100.148.548.854	189.418.906.082
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Bán hàng hóa	51.571.105.811	119.376.387.990
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	47.850.835.840	58.829.080.146
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	41.196.661.395	67.712.419.229
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	7.412.967.208	3.653.108.381
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Bán dịch vụ	3.017.167.863	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	1.621.614.552	2.287.410.656
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	442.049.330	-
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	305.908.018	187.924.453
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	-	17.625.900
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng hóa	-	44.728.297.028
TỔNG CỘNG			819.820.211.772	1.064.419.324.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Mua hàng hóa	230.917.366.679	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Mua hàng hóa	200.555.035.357	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Mua hàng hóa	169.521.183.765	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Mua hàng hóa	166.419.551.237	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	115.730.969.650	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	5.550.896.922	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	749.249.400	-
TỔNG CỘNG			889.444.253.010	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Cho vay	26.857.586.746	7.081.271.386
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Cho vay	23.754.000.000	4.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Cho vay	15.500.000.000	-
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	12.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Cho vay	11.948.000.000	915.000.000
Công ty TNHH Trích lý Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	11.481.069.949	11.481.069.949
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	73.100.000.000
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	1.625.882.743	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Cho vay	1.592.143.327	6.002.284.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Cho vay	600.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Cho vay	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			118.358.682.765	118.529.625.641
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Chi hộ Lãi cho vay	38.341.123.331 17.687.671	38.341.123.331 5.819.178
Công ty TNHH MTV Trích lý Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ Lãi cho vay	8.091.369.500 817.158.659	8.091.369.500 475.557.509
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Chi hộ Lãi cho vay	8.285.979.410 1.343.825.096	- 841.857.534
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Cổ tức	2.584.846.556	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Chi hộ Lãi cho vay	2.121.338.635 149.643.779	- 1.203.288
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Cổ tức	2.074.450.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Lãi cho vay	606.481.951	73.536.352
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Lãi cho vay	469.844.871	18.361.644
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	182.089.041 130.692.074	- -
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	30.922.102	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Quần Nông Xanh	Công ty con	Lãi cho vay	16.027.397	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Lãi cho vay	2.925.982	14.087.485
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Lãi cho vay	-	82.808.219
TỔNG CỘNG			65.266.406.055	47.945.724.040

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	15.483.012.626	11.581.366.137
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Mua hàng hóa	1.834.202.287	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	-	9.489.035.220
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	4.626.045.400
Công ty Cổ phần Quần Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	-	31.068.000
TỔNG CỘNG			17.317.214.913	25.727.514.757

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và các lợi ích khác	6.141.616.186	7.598.983.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	12.082.535.784	13.362.161.388
Từ 1 đến 5 năm	30.091.039.703	35.764.927.328
Trên 5 năm	410.480.697	507.855.542
TỔNG CỘNG	<u>42.584.056.184</u>	<u>49.634.944.258</u>

33.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng và tài sản cố định theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	15.633.338.413	4.235.727.273
Từ 1 đến 5 năm	42.982.839.727	13.389.772.727
TỔNG CỘNG	<u>58.616.178.140</u>	<u>17.625.500.000</u>

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ:		
- USD	3.485.696,34	3.257.781
- EURO	145	145

35. CÁC TRÌNH BÀY KHÁC CẦN THIẾT VỚI CÔNG TY

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021